

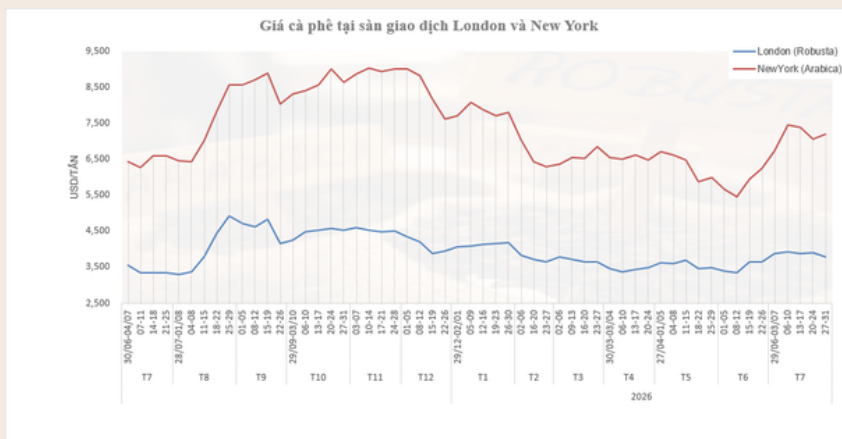
NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ

www.thitruongnongsan.com.vn

ĐIỂM TIN

- Trong tuần 27/07/2025 – 31/07/2026, giá cà phê giảm trên sàn New York nhưng tăng trên sàn London.
- Niên vụ 2025/2026 của Brazil (tháng 7/2025 – 6/2026) kết thúc với tổng xuất khẩu đạt 38,46 triệu bao, giảm 15,7% so với niên vụ trước.
- 47% người trưởng thành ở Hoa Kỳ sử dụng cà phê đặc sản hằng ngày, cao hơn mức 42% của cà phê truyền thống.
- Theo Báo cáo Phát triển Cà phê Đô thị Trung Quốc năm 2026, Thượng Hải dẫn đầu cả nước về tiêu dùng cà phê với 10.336 cửa hàng tính đến năm 2025.

THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

GIÁ CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong tuần 27/07/2026 đến 31/07/2026, giá cà phê thế giới biến động trên hai sàn giao dịch New York và London. Cụ thể, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 07/2026 tại thị trường London bình quân đạt 3.808 USD/tấn, giảm 2,6% so với tuần trước và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025. Giá cao nhất trong tuần đạt 3.877 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 3.773 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 07/2026 bình quân đạt 7.212 USD/tấn, tăng 2,2% so với tuần trước, và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2025. Giá cao nhất trong tuần đạt 7.482 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 6.918 USD/tấn.[1]

BRAZIL

Theo Reuters, các nhà giao dịch cho biết tiến độ thu hoạch cà phê tại Brazil, quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, đang diễn ra tương đối ổn định, dù vẫn chậm hơn so với cùng kỳ niên vụ trước. Thị trường tập trung theo dõi vụ thu hoạch Arabica để đánh giá sản lượng, chất lượng và khả năng cung ứng của niên vụ mới. Một số đợt mưa trong mùa thu hoạch đã ảnh hưởng đến chất lượng, làm tăng sự bất định về triển vọng nguồn cung và xuất khẩu. [2]

Niên vụ 2025/2026 của Brazil (tháng 7/2025 – 6/2026) kết thúc với tổng xuất khẩu đạt 38,46 triệu bao, giảm 15,7% so với niên vụ trước – mức thấp nhất kể từ niên vụ 2022–2023. Xuất khẩu cà phê nhân xanh đạt 34,53 triệu bao, giảm 16,6%.

Xuất khẩu Arabica đạt 29,5 triệu bao, giảm 15,3%, trong khi Robusta chỉ đạt 5,03 triệu bao, giảm 23,5%. Xuất khẩu cà phê chế biến, chủ yếu là cà phê hòa tan, đạt 3,93 triệu bao, giảm 6,7%. [2]

Mặc dù lượng xuất khẩu giảm mạnh, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Brazil vẫn đạt gần 14,6 tỷ USD, chỉ thấp hơn khoảng 1% so với niên vụ trước. Kết quả này chủ yếu nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 17,4%, lên 379,48 USD/bao.

Triển vọng niên vụ mới phụ thuộc vào kết quả thu hoạch Arabica, chất lượng hạt, khả năng phục hồi nguồn cung và tiến độ giải phóng hàng tại các cảng. Giá cà phê được dự báo sẽ tiếp tục biến động do tác động trái chiều giữa nguồn cung vụ mới và tình trạng tồn kho thấp. [2]

LIBERIA

Liberia đang triển khai chương trình phục hồi ngành cà phê thông qua phân phối 750.000 cây giống, hướng tới mục tiêu trồng 5 triệu cây Liberica vào năm 2030. Chương trình do Cơ quan Quản lý Hàng hóa Nông nghiệp Liberia phối hợp với các viện nghiên cứu thực hiện tại Bong, Nimba, Lofa, Bomi và Montserrado. Sáng kiến nhằm tái thiết chuỗi giá trị cà phê sau nhiều thập kỷ suy giảm do xung đột và đồn điền bị bỏ hoang. Cây giống sẽ được giám sát kỹ thuật, kết hợp đào tạo về canh tác thông minh với khí hậu, nông lâm kết hợp và thực hành nông nghiệp tốt. Phân tích ADN giúp nhận diện các giống Liberica, Arabica và Robusta, nâng cao độ tin cậy của vật liệu trồng, khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng thị trường. Nghiên cứu cho thấy chất lượng hạt Liberica của Liberia có thể tương đương Arabica. Với năng suất tiềm năng khoảng 10 kg hạt/cây/năm, chương trình được kỳ vọng tạo thu nhập bền vững cho nông hộ, tăng thu ngoại tệ và dần khôi phục vị thế Liberia trên thị trường cà phê toàn cầu.[3]

HOA KỲ

Báo cáo Xu hướng Dữ liệu Cà phê Quốc gia năm 2026, do Hiệp hội Cà phê Quốc gia Hoa Kỳ và Hiệp hội Cà phê Đặc sản công bố, cho thấy tiêu dùng cà phê đặc sản tiếp tục ở mức kỷ lục. Có 47% người trưởng thành Hoa Kỳ uống cà phê đặc sản trong ngày gần nhất, cao hơn mức 42% của cà phê truyền thống.[4]

Tổng thể, 66% người Hoa Kỳ uống cà phê mỗi ngày, vượt mọi loại đồ uống khác, kể cả nước máy và nước đóng chai. Nhu cầu tập trung mạnh ở nhóm 25–39 tuổi, với 69% đã dùng cà phê đặc sản trong tuần gần nhất.[4]

Tỷ lệ sử dụng cà phê đặc sản ngoài gia đình đạt 36%, cao hơn mức 23% của nhóm cà phê truyền thống. Về hình thức tiêu dùng, 76% lựa chọn cà phê nóng và 60% sử dụng cà phê lạnh. Có 35% người được hỏi coi hương vị là yếu tố tạo nên tính “đặc sản”. Các hương vị phổ biến gồm sô-cô-la, caramel, đường nâu, vani, hạt và trái cây. Nhu cầu còn tăng.[4]



TRUNG QUỐC

Báo cáo Phát triển Cà phê Đô thị Trung Quốc năm 2026 cho thấy Thượng Hải là trung tâm tiêu dùng cà phê lớn nhất cả nước, với 10.336 cửa hàng năm 2025, tăng từ 9.115 cửa hàng năm 2024. Sự mở rộng này phản ánh tốc độ tăng trưởng của ngành cà phê Trung Quốc, khi quy mô thị trường đạt 354,9 tỷ nhân dân tệ, tăng 13,3% so với năm trước. Số chủ thể kinh doanh tăng từ 29.100 năm 2021 lên 57.900 năm 2025, trong khi mức tiêu thụ bình quân đầu người tăng từ 16,74 cốc năm 2023 lên 28,57 cốc năm 2025. Về nguồn cung, tỉnh Vân Nam ghi nhận sự nâng cấp về chất lượng, với tỷ lệ cà phê đặc sản tăng từ 8% lên 31,6% trong giai đoạn 2021–2025. Kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh đạt 860 triệu nhân dân tệ (khoảng 123,5 triệu USD), phân phối tới 43 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đồng thời, xu hướng kết hợp cà phê với nguyên liệu truyền thống phương Đông, điển hình là cà phê pha trà hoặc hương nhài, đang hình thành hệ sinh thái tiêu dùng mang đặc trưng Trung Quốc.[5]



KENYA

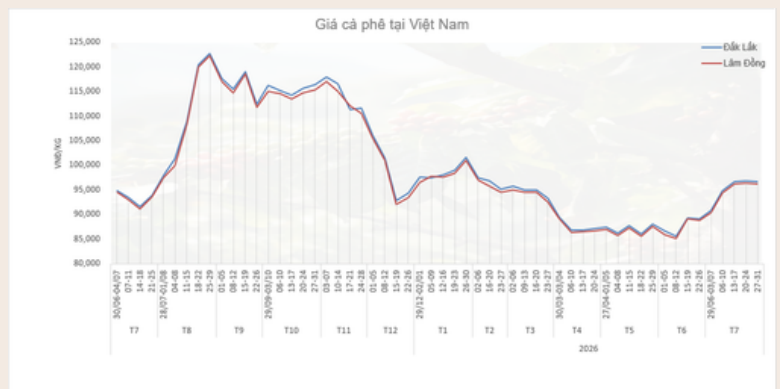
Kenya ghi nhận cột mốc khi lần đầu xuất khẩu cà phê sang Italy mà không qua thương nhân cà phê nhân hoặc hệ thống đấu giá. Tháng 7/2026, SumSeron Coffee vận chuyển 20 container tới cảng Trieste, cửa ngõ vào thị trường Liên minh châu Âu và Địa Trung Hải. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Kenya, lô hàng là kết quả của sự phối hợp giữa Chính phủ Kenya, khu vực tư nhân và Italy. Giá thu mua bình quân ở mức hơn 9,5 USD/kg cho thấy khả năng gia tăng giá trị nhờ rút ngắn chuỗi trung gian và tiếp cận thị trường cao cấp. Thành công này diễn ra trong bối cảnh Kenya triển khai Chương trình Phục hồi Cà phê thông qua các hợp tác xã, với mục tiêu nâng sản lượng lên 150.000 tấn vào năm 2029. Chính phủ cũng đặt mục tiêu tăng tỷ lệ tiêu thụ nội địa từ 2% lên 20% sản lượng trong 5 năm, đồng thời phân phối cây giống và hỗ trợ phân bón. Sáng kiến được kỳ vọng sẽ nâng thu nhập của nông hộ, mở rộng chế biến trong nước và củng cố vị thế cà phê Kenya tại châu Âu. [6]



ĐIỂM TIN

- Giá cà phê tại Lâm Đồng Đắc Lắc giảm so với tuần trước.
- Cà phê Việt Nam thuận lợi hơn để thích ứng với Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) nhờ được xếp vào nhóm quốc gia rủi ro thấp.
- Trong 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Gia Lai đạt 976,45 triệu USD, chiếm 41,5% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và tiến sát mốc 1 tỷ USD.
- Toàn tỉnh Lâm Đồng có 327.000 ha cà phê, sản lượng trên 1 triệu tấn, chiếm 50,5% sản lượng cả nước; trong đó, cà phê vối đạt 311.000 ha.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



NGUỒN: CTV AGREINFOS

GIÁ CÀ PHÊ TRONG TUẦN

Trong tuần từ 27/07/2026 đến ngày 31/07/2026, giá cà phê tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắc Lắc giảm so với tuần trước. Tại Đắc Lắc, giá cà phê bình quân đạt 96.733 VNĐ/kg, giảm 0,2% so với tuần trước, và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2025. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 98.233 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 95.933 VNĐ/kg.[1]

Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 96.220 VNĐ/kg, giảm 0,2% so với tuần trước, và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 97.800 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 95.300 VNĐ/kg. [1]

CÀ PHÊ VIỆT NAM THÍCH ỨNG EUDR

Cà phê Việt Nam thuận lợi hơn để thích ứng với Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) nhờ được xếp vào nhóm quốc gia rủi ro thấp. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu hơn 1,05 triệu tấn cà phê, thu về 4,81 tỷ USD; Đức, Italy, Tây Ban Nha, Bỉ và Hà Lan nhập khẩu khoảng 409.700 tấn, trị giá 1,735 tỷ USD. EUDR yêu cầu cà phê vào EU không liên quan đến phá rừng, được sản xuất hợp pháp và truy xuất đến vùng trồng. Cơ chế thẩm định đơn giản hơn đối với nước rủi ro thấp tạo lợi thế cạnh tranh, nhưng không miễn trừ nghĩa vụ dữ liệu. Theo Vicofa, khoảng 35–40% nguồn cà phê có khả năng đáp ứng EUDR; một số lô hàng minh bạch được chấp nhận giá cao hơn 50 USD/tấn. Tuy nhiên, do sản xuất chủ yếu dựa vào hộ nhỏ và chuỗi thu mua nhiều tầng nấc, truy xuất cần bao phủ toàn bộ quá trình từ lô đất, người sản xuất, thu mua, lưu kho, chế biến đến xuất khẩu, đồng thời phân tách nguồn nguyên liệu đạt chuẩn.[2]

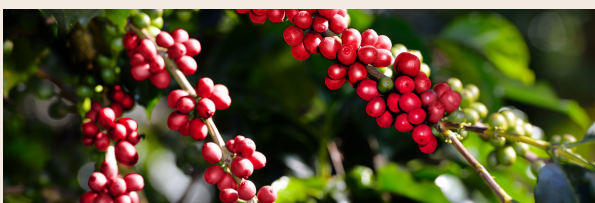


XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA CHO CÀ PHÊ VIỆT NAM

Việt Nam dẫn đầu thế giới về cung ứng cà phê Robusta, chiếm 40–45% sản lượng và 40–67% thị phần xuất khẩu tùy niên vụ. Năm 2025, xuất khẩu đạt 1,59 triệu tấn, thu về 8,9 tỷ USD, phản ánh xu hướng chuyển từ tăng sản lượng sang nâng cao chất lượng và giá trị. Tuy nhiên, ngành đối mặt với các điểm nghẽn như tỷ trọng xuất khẩu thô lớn, năng lực chế biến sâu hạn chế, liên kết giữa nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp chưa chặt chẽ, cùng yêu cầu cao về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Việc xây dựng thương hiệu quốc gia cho Robusta Việt Nam cần dựa trên trụ cột gồm chuẩn hóa chất lượng, sản xuất bền vững, tăng chế biến sâu, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và sở hữu trí tuệ, đồng thời gắn quảng bá với văn hóa Tây Nguyên. Bên cạnh đó, cần phát triển vùng nguyên liệu tập trung, nâng cấp công nghệ sau thu hoạch, logistics và hỗ trợ đầu tư để giảm tổn thất, nâng giá trị gia tăng và củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.[3]

GIA LAI

Trong 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Gia Lai đạt 976,45 triệu USD, chiếm 41,5% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và tiến sát mốc 1 tỷ USD. Kết quả này khẳng định vai trò chủ lực, đồng thời đặt ra yêu cầu chuyển từ tăng sản lượng sang nâng cao chất lượng và giá trị. Các hợp tác xã trở thành hạt nhân liên kết nông hộ với doanh nghiệp, tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn 4C, Rainforest Alliance và VietGAP; xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và phát triển OCOP. Chuẩn hóa giống, quy trình canh tác, thu hoạch, chế biến và dữ liệu vùng nguyên liệu giúp hình thành hồ sơ chất lượng cho lô hàng. Đây là nền tảng phát triển nhãn hiệu, thương hiệu số và tài sản trí tuệ địa phương. Chuyển đổi số, mã QR và dữ liệu hỗ trợ minh bạch thông tin, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và củng cố niềm tin thị trường. Qua đó, cà phê Gia Lai có thể chuyển từ lợi thế sản lượng sang chất lượng, thương hiệu và sức cạnh tranh quốc tế.[4]



LÂM ĐỒNG

Ngành cà phê vối (cà phê Robusta) cần tái cấu trúc theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả tài nguyên và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Toàn tỉnh Lâm Đồng có 327.000 ha cà phê, sản lượng trên 1 triệu tấn, chiếm 50,5% sản lượng cả nước; trong đó, cà phê vối đạt 311.000 ha. Khoảng 119.000 ha đã áp dụng các tiêu chuẩn 4C, Rainforest Alliance, VietGAP và hữu cơ. Thực tiễn cho thấy tưới tiết kiệm, bón phân thông minh, quản lý dịch hại, tái sử dụng vỏ cà phê làm phân hữu cơ và chủ động nguồn nước duy trì năng suất, cải thiện đất. Tuy nhiên, không thể áp dụng một công thức chung; lựa chọn giống, chế độ dinh dưỡng và tưới phải dựa trên điều kiện đất, lượng mưa, tình trạng vườn cây và năng suất mục tiêu. Đồng thời, cần mở rộng tưới nhỏ giọt, tăng sử dụng phân hữu cơ, cải thiện hệ sinh thái đất và giảm phát thải. Ứng dụng blockchain và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, kiểm soát quy trình, dự báo hạn hán, sâu bệnh và tối ưu hóa quyết định sản xuất.[5]

GIÁ CÀ PHÊ NHÂN XÔ

ĐVT: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	95,300	95,800	97,800	96,000	96,200	96,220	-180
Di Linh	95,300	95,800	97,800	96,000	96,200	96,220	-180
Lâm Hà	95,300	95,800	97,800	96,000	96,200	96,220	-180
Bảo Lộc	95,300	95,800	97,800	96,000	96,200	96,220	-180
ĐẮK LẮK	95,933	96,433	98,233	96,433	96,633	96,733	-120
Cư M'gar	96,000	96,500	98,300	96,500	96,700	96,800	-120
Ea H'leo	95,900	96,400	98,200	96,400	96,600	96,700	-120
Buôn Hồ	95,900	96,400	98,200	96,400	96,600	96,700	-120
GIA LAI	95,733	96,333	98,233	96,433	96,633	96,673	-87
Chư Prông	95,800	96,400	98,300	96,500	96,700	96,740	-20
Pleiku	95,700	96,300	98,200	96,400	96,600	96,640	-120
La Grai	95,700	96,300	98,200	96,400	96,600	96,640	-120
Quảng Ngãi	95,700	96,300	98,200	96,400	96,600	96,640	-120
Kon Tum	95,700	96,300	98,200	96,400	96,600	96,640	-120

Nguồn: CTV Agreinfos, Giacaphe.com

TÀI LIỆU THAM KHẢO

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- [1]: <https://www.investing.com>
- [2]: <https://vietnambiz.vn>
- [3]: <https://www.liberianobserver.com>
- [4]: <https://sca.coffee>
- [5]: <https://english.shanghai.gov.cn>
- [6]: <https://www.gcrmag.com>

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

- [1]: Cộng tác viên của Agreinfos
- [2]: <https://nongnghiepmoitruong.vn>
- [3]: <https://tuoitre.vn>
- [4]: <https://vnbusiness.vn>
- [5]: <https://baolamdong.vn>



Hệ thống thông tin thị trường cho một số ngành hàng nông sản chiến lược - gạo, cà phê và rau quả